

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM NÔNG
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 43 /2017/DS-ST
Ngày 30 - 10 -2017
V/v tranh chấp QSD đất, tranh chấp
Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu xác
định quyền sở hữu, quyền sử dụng
tài sản, phân chia tài sản
chung để thi hành án

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM NÔNG - TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Thị Đông Cúc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Hùng.
2. Ông Nguyễn Hữu Phúc.

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Văn Đức – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Nông tham gia phiên tòa:

Bà Đàm Thị Mỏl – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 11 và ngày 30 tháng 10 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 192A/2016/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2016 về việc “**Tranh chấp QSD đất, tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án**”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 9 năm 2017 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số: 08/2017/QĐST- DS ngày 11 tháng 10 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- 1) Chị **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm: 1988.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị Đ là bà **Lê Thị M**, sinh năm: 1971 (theo văn bản ủy quyền ngày 19/01/2016).

Cùng địa chỉ: ấp W, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- 2) Ông **Lê Văn L**, sinh năm: 1952.

Địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn L là bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1957 (theo văn bản ủy quyền ngày 07/03/2017).

Địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:*

1) Chị **Nguyễn Thị Phượng E (D)**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2) Anh **Lê Văn T**, sinh năm: 1983.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Văn T là chị **Lê Thị C**, sinh năm: 1975 (theo văn bản ủy quyền ngày 31/8/2016).

Cùng địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1) Bà **Lê Thị M**, sinh năm: 1968.

2) Ông **Nguyễn Văn T** sinh năm: 1966

Cùng địa chỉ: ấp W, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3) Chị **Đặng Kim N**, sinh năm: 1978.

Địa chỉ: ấp L, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

4) Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1957.

Địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

5) **Ngân hàng N**.

Địa chỉ: số 02 L, quận B, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: ông Trịnh Ngọc K. Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phìn Đình T. Chức vụ: Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N huyện T, tỉnh Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền số: 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/06/2014).

Địa chỉ: khóm Z, thị trấn T, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

6) Bà **Võ Thị Thu H**, sinh năm: 1971.

7) Ông **Trương Văn T**, sinh năm: 1969.

Cùng địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T là ông Trương Văn L, sinh năm: 1978. (theo văn bản ủy quyền ngày 31/08/2017).

Địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bà H, chị C, bà M (bà Đ ủy quyền), bà M (vợ ông T), ông T, ông L, chị Kim N, có mặt. Chị Phụng E, bà Thu H, đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện T có đơn vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị M là đại diện theo ủy quyền nguyên đơn chị Nguyễn Thị Đ trình bày:

Anh Lê Văn T (sau đây gọi tắt là anh T) và chị Nguyễn Thị Phụng E (sau đây gọi tắt là chị Phụng E) đã ly hôn theo bản án số 26/2011/HNGĐ-ST ngày 29/9/2011 nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và vấn đề nợ chung của vợ chồng, trong khi đó theo bản án số 248/2015/DS-PT của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp thì chị Phụng E có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị Đ (sau đây gọi tắt là chị Đ) số tiền 340.170.000 đồng.

Nay chị Đ yêu cầu xác định phân chia tài sản chung của anh T và chị Phụng E theo quy định pháp luật, phần của chị Phụng E sở hữu trong phần của anh T đứng tên để công nhận được quản lý, sở hữu là 14.759m² trong tổng diện tích 29.518m², gồm các thửa số 548, 245, 607, cùng tờ bản đồ số 06 đất tọa lạc tại xã P, huyện T do anh T và chị Phụng E cùng đứng tên, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Bị đơn chị Nguyễn Thị Phụng E có văn bản trình bày:

Trước đây, chị Phụng E và anh T là vợ chồng, do mâu thuẫn nên ra Tòa án ly hôn tại Bản án số: 26/2011/HNGĐ-ST ngày 29/9/2011. Về phần tài sản chung có hai diện tích đất do chị Phụng E và anh T cùng đứng tên, mỗi diện tích đất khoảng 07 công, chị Phụng E canh tác 07 công và anh T canh tác 07 công.

Nay chị Phụng E có 07 công đất và Thi hành án huyện đã kê biên. Hai thửa đất 548, thửa 245 chị Phụng E không đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSD đất) vì không có hai thửa đất này.

- Chị Lê Thị C là đại diện theo ủy quyền bị đơn anh Lê Văn T trình bày:

Diện tích đất 13.527m² tại thửa số 548, diện tích đất 11.280m² tại thửa số 245, cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất. Hai thửa 548, 245, có nguồn gốc mua của ông Trần Văn A ông Lê Văn L (sau đây gọi tắt là ông L) nhờ anh T đứng tên, do ông L có nhiều đất vượt hạn điền. Hiện nay hai thửa số 548, 245 cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất đã thế chấp vay Ngân hàng N chi nhánh huyện T theo Hợp đồng tín dụng số 07191712109 ngày 20/04/2017 vay số tiền gốc 650.000.000đ. Đối với diện tích đất 4.711 m² tại thửa số 607, tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên GCNQSD đất là tài sản chung của anh T và chị Phụng E. Nay chị C đại diện ủy quyền không thống nhất theo yêu cầu của chị Đ. Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng anh T thống nhất trả khoản nợ trên.

- Ông Lê Văn L do bà Nguyễn Thị H đại diện ủy quyền trình bày đồng thời cũng là trình bày của bà Nguyễn Thị H:

Hai thửa đất tranh chấp nêu trên gồm: thửa 548, thửa 245 có nguồn gốc mua của ông Trần Văn A ông bà nhờ anh T đứng tên, thửa 607 ông bà mua của ông L trước đây ông bà đã cho vợ chồng anh T. Do ông bà có nhiều đất vượt hạn điền, từ trước đến nay ông bà quản lý và sử dụng hai thửa 548, thửa 245. Nay không đồng ý theo yêu cầu chị Đ vì đây là đất của ông bà.

Tại văn bản ngày 16/10/2017 ông L gửi đến Tòa án, có nội dung rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh T, không tranh chấp.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị M, ông Nguyễn Văn T trình bày:

Hiện nay bà Lê Thị M (sau đây gọi tắt là bà M) đang canh tác trên phần đất mà anh T và chị Phượng E thỏa thuận chia, bà M thuê từ tháng 07 năm 2015 thời hạn thuê là 03 năm, đến tháng 7/2018 là hết hạn thuê. Vào năm 2016 bà M và chị Phượng E (Đ) tranh chấp hợp đồng vay và hợp đồng thuê QSD đất theo Quyết định công nhận thỏa thuận số 61/2016/QĐDS-ST ngày 05/5/2016 của Tòa án nhân dân huyện T. Nay bà M chỉ yêu cầu Tòa án xác định phần đất hiện nay bà M đang canh tác (thuê) tại diện tích đất 4.711m² tại thửa số 607, tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phượng E đứng tên GCNQSD đất là tài sản chung của anh T và chị Phượng E để thi hành cho bà M. Bà M đồng ý trả đất cho chị Phượng E phần đất nêu trên. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Còn đối với diện tích đất 13.527m² tại thửa số 548 và diện tích đất 11.280 m² tại thửa số 245, tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất thì bà M không yêu cầu vì bà M biết rõ hai phần đất này là của ông L và ông L canh tác từ trước đến nay.

- Ông Trương Văn L là đại diện ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T và bà Võ Thị Thu H trình bày:

Ông Trương Văn T và bà Võ Thị Thu H (sau đây gọi tắt là ông T, bà H) là người được thi hành án theo Quyết định số 28/2016/QĐST-DS ngày 29 tháng 3 năm 2016 của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông thì chị Phượng E có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T, bà H 81.720.000đ và 03 chỉ vàng 24k- 10t và tiếp tục tính lãi theo Quyết định của Tòa án. Nay chị Đ yêu cầu xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của anh T và chị Phượng E để thi hành án. Vợ chồng ông T, bà H chỉ yêu cầu Tòa án xác định tại diện tích đất 4.711m² tại thửa số 607, tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phượng E đứng tên GCNQSD đất là tài sản chung của anh T và chị Phượng E để thi hành cho vợ chồng ông T, bà H. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Còn đối với diện tích đất 13.527m² tại thửa số 548 và diện tích đất 11.280 m² tại thửa số 245, cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất thì vợ chồng ông T, bà H không yêu cầu vì vợ chồng ông T, bà H biết rõ hai phần đất này là của ông L và ông L canh tác từ trước đến nay.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Đặng Kim N trình bày:

Chị Đặng Kim N (sau đây gọi tắt là chị Kim N) là người được thi hành án theo Quyết định số 79/2016/QĐST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện T, chị Phụng E có trách nhiệm trả cho chị Kim N số tiền 206.250.000đ và tiếp tục tính lãi theo Quyết định của Tòa án. Nay chị Đ yêu cầu xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của anh T và chị Phụng E để thi hành án thì chị Kim N chỉ yêu cầu Tòa án xác định tại diện tích đất 4.711m² tại thửa 607, tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên trên GCNQSD đất là tài sản chung của anh T và chị Phụng E để thi hành cho chị Kim N. Ngoài ra, không yêu cầu gì thêm.

Còn đối với diện tích đất 13.527m² tại thửa số 548 và diện tích đất 11.280 m² tại thửa số 245, cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất thì chị Kim N không yêu cầu và cũng không biết đất của ai.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng N: đại diện theo ủy quyền là ông Phìn Đình T- Giám đốc chi nhánh Ngân hàng N huyện T có văn bản trình bày:

Anh T thực hiện Hợp đồng vay theo Hợp đồng tín dụng số 07191712109 ngày 20/04/2017 với số tiền gốc là 650.000.000đ và tiền lãi của Hợp đồng tín dụng trên tính đến ngày 19/07/2017 là 18.074.000 đ. Nay có phát sinh tranh chấp nêu trên Ngân hàng yêu cầu anh T trả số tiền vốn vay và lãi theo hợp đồng đến khi trả hết nợ. Đối với Hợp đồng thế chấp Ngân hàng không yêu cầu, khi nào anh T trả tiền vay thì Ngân hàng trả lại GCNQSD đất cho anh T. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại văn bản ngày 12/10/2017 của Ngân hàng N huyện T, có nội dung xin rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với anh T vì hồ sơ vay chưa đến hạn trả nợ.

Tại phiên tòa hôm nay đại diện ủy quyền nguyên đơn, đại diện ủy quyền bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khẳng định đã xuất trình đầy đủ các chứng cứ cho Tòa án xem xét và không cung cấp chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Đ có đơn khởi kiện đối với chị Phụng E, anh T về việc tranh chấp xác định tài sản chung có địa chỉ: ấp F, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. Theo quy định tại Điều 35, điểm c, khoản 1, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

[2] Về tư cách đương sự: Trước đây Tòa án xác định tư cách ông L là nguyên đơn trong vụ án. Tuy nhiên, sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt thông báo thụ lý vụ án cho ông L. Ông L có đơn khởi kiện tranh chấp quyền sử

dụng đất với anh T nên phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử xác định ông L với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là phù hợp với đề nghị đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay.

[3] Đối với chị Phụng E từ khi thụ lý vụ án, chị đã nhận thông báo thụ lý của Tòa án và đã có văn bản gửi đến tòa. Tuy nhiên các lần Tòa án triệu tập hòa giải và Tòa án đã tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử cho chị Phụng E nhưng chị Phụng E có đơn xin đề nghị xét xử vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay bà Thu H, đại diện Ngân hàng N huyện T có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị Phụng E, bà Thu H, đại diện Ngân hàng N huyện T theo quy định pháp luật.

[4] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”. Tại phiên tòa hôm nay Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” theo khoản 3, khoản 9, Điều 26 và khoản 9 Điều 27 BLTTDS. Xét thấy phát biểu của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở. Bởi lẽ, đất tranh chấp chưa có quyết định kê biên của cơ quan Chi cục thi hành án dân sự huyện Tam Nông. Ông L khởi kiện anh T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất, Ngân hàng N huyện T khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, chị Đ yêu cầu xác định phân chia tài sản chung để thi hành án. Vì vậy xác định quan hệ pháp luật trong vụ án là: “Tranh chấp quyền sử dụng đất, tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, yêu cầu xác định quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản, phân chia tài sản chung để thi hành án” theo khoản 3, khoản 9, Điều 26 và khoản 9 Điều 27 BLTTDS là có căn cứ.

[5] Về nội dung: Chị Đ yêu cầu xác định phân chia tài sản chung của anh T và chị Phụng E, gồm các thửa số 548, 245, tờ bản đồ số 06 đất tọa lạc tại xã P, huyện T do anh T đứng tên. Chị Đ, chị N, bà M, ông T, bà Thu H yêu cầu xác định thửa số 607 diện tích 4.711m², tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên GCNQSD đất là tài sản chung của anh T và chị Phụng E. Bị đơn chị Phụng E và anh T không đồng ý vì 02 thửa số 548, 245 không phải là tài sản chung của anh chị.

[6] Qua thu thập chứng cứ cũng như tại phiên tòa hôm nay xét thấy:

Về nguồn gốc đất: Ba thửa đất gồm các thửa số 548 diện tích đất 13.527m², thửa số 245 diện tích đất 11.280m² do anh T tên GCNQSD đất, thửa số 607 diện tích 4.711m², tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên GCNQSD đất, tọa lạc tại xã P, huyện T có nguồn gốc ông L nhận chuyển nhượng của ông A, ông L.

Về quá trình sử dụng đất: Thửa số 548 diện tích đất 13.527m² và thửa số 245 diện tích đất 11.280m², cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên GCNQSD đất hiện nay ông L đang canh tác. Tại phiên tòa hôm nay bà H là đại diện ủy quyền

ông L xác định đất là của vợ chồng bà, do vượt hạn điền nên để cho anh T đứng tên. Xét thấy năm 2003 ông L đứng tên quyền sử dụng đất diện tích 41.000 m², hơn nữa tại phiên tòa ông L, bà M, ông T xác định 02 thửa đất nêu trên là tài sản của ông L. Mặt khác từ năm 2011 khi anh T và chị Phụng E ly hôn đã thỏa thuận chia tài sản chung nhưng không đề cập đến 02 thửa đất nêu trên, ngoài ra anh T đứng tên GCNQSD đất nhưng ông L canh tác từ năm 2003 đến năm 2014 chị Đ mới phát sinh tranh chấp nợ với chị Phụng E. Điều đó chứng minh 02 thửa đất không phải là tài sản chung của anh T và chị Phụng E, nên xét yêu cầu của nguyên đơn xác định 02 thửa đất trên là tài sản chung của anh T và chị Phụng E là không có cơ sở chấp nhận.

[7] Đối với thửa 607, diện tích 4.711m², tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên, hiện nay ông T, bà M đang canh tác, do chị Phụng E cho ông bà thuê từ năm 2016 đến nay. Bà M, ông T đồng ý trả lại cho chị Phụng E. Qua thu thập chứng cứ xác định phần đất này trước đây chị Phụng E và anh T đã thỏa thuận chia mỗi người 07 công, phần của chị Phụng E được chia gồm 02 thửa trong đó có thửa 607 diện tích 4.711m² và thửa 608, diện tích 1.970m² do đó phù hợp với lời trình bày của chị Phụng E, bà H, chị C, ông T, bà M, chị Kim N, chị Đ nên xác định thửa 607 là tài sản chung của anh T và chị Phụng E.

[8] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông L, tại văn bản ngày 16/10/2017 ông L rút đơn khởi kiện không tranh chấp quyền sử dụng đất với anh T. Xét thấy việc rút đơn khởi kiện của ông L là hoàn toàn tự nguyện, chính đáng, phù hợp nên chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông L đối với anh T là có căn cứ.

[9] Đối với yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N huyện T tại văn bản ngày 12/10/2017 không tranh chấp Hợp đồng vay với anh T. Xét thấy việc rút đơn khởi kiện của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn huyện T là hoàn toàn tự nguyện, chính đáng, phù hợp nên chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N huyện T đối với anh T là có căn cứ.

[10] Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ theo trình tự thủ tục quy định của pháp luật, tuy nhiên xác định lại quan hệ pháp luật và tư cách đương sự. Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Đ, bà M, chị N, bà T, ông T về việc xác định thửa 607, diện tích 4.711m², tờ bản đồ số 6 do anh Thứ và chị Phụng E đứng tên là tài sản chung. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ đối với anh T và chị Phụng E xác định hai thửa số 548 diện tích đất 13.527m², thửa số 245 diện tích đất 11.280m², cùng tờ bản đồ số 6 do anh Thứ đứng tên là tài sản chung của anh T và chị Phụng E. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N huyện T và yêu cầu của ông L đối với anh T. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở nên chấp nhận.

[11] Từ những chứng cứ nêu trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ, bà M, chị Kim N, bà Thu H, ông T về việc xác định thửa 607, diện tích 4.711m², tờ bản đồ số 6 do anh T và chị Phụng E đứng tên là tài sản chung. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đ đối với anh T và chị Phụng E xác định hai thửa số 548 diện tích đất 13.527m², thửa số 245 diện tích đất 11.280m², cùng tờ bản đồ số 6 do anh T đứng tên là tài sản chung của anh T và chị Phụng E.

[12] Về giá đất tranh chấp: Các đương sự thống nhất đất tranh chấp có giá là: thửa 607, diện tích 4.711m² giá 35.000.000đ/1000m², thửa 548, diện tích 13.527m² giá 35.000.000đ/1000m², thửa 245, diện tích 11.280m² giá 40.000.000đ/1000m².

[13] Về GCNQSD đất thửa 607 diện tích 4.711m², bà H xác định hiện đang quản lý. Tại phiên tòa bà H thống nhất trả lại cho chị Phụng E và anh T.

[14] Đối với hợp đồng thuê đất giữa bà Lê Thị M và chị Nguyễn Thị Phụng E đã được giải quyết theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 61/QĐST-DS của Tòa án nhân dân huyện Tam Nông ngày 05/5/2016 nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[15] Đối với GCNQSD đất thửa 597, diện tích 4.963m² mà chị Phụng E đã thế chấp cho chị Kim N trước đây (do có sự nhầm lẫn về việc giữ GCNQSD đất). Tại phiên tòa bà Hồng và chị Kim N không có tranh chấp trong vụ án này, nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

[16] Về chi phí đo đạc đất số tiền 9.983.000đ, do chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Đ nên chị Đ phải chịu chi phí đo đạc của phần không được Tòa án chấp nhận số tiền là 8.390.000đ, chị Phụng E và anh T phải chịu 1.593.000đ tiền chi phí đo đạc. Chị Đ đã nộp xong, chị Phụng E và anh T có trách nhiệm liên đới trả cho chị Đ số tiền đo đạc là 1.593.000đ.

[17] Về án phí: căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009, Điều 48 Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016. Do yêu cầu của chị Đ được chấp nhận một phần nên phải chịu án phí của phần không được Tòa án chấp nhận. Chị Phụng E và anh T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3, khoản 9, Điều 26, khoản 9 Điều 27, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 227, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 166, Điều 203 Luật đất đai năm 2013;
- Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009;

- Điều 48 Nghị quyết án phí, lệ phí Tòa án số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ, chị Đặng Kim N, bà Lê Thị M, bà Võ Thị Thu H, ông Trương Văn T đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E về việc xác định phần đất tại thửa số 607, diện tích 4.711m^2 , tờ bản đồ số 6 mục đích sử dụng trồng lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, sổ vào sổ H01755 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 07/10/2008 do anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E đứng tên là tài sản chung của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E.

Có vị trí cụ thể như sau:

- Hướng Đông: Giáp đất bà Lê Thị Đ đo từ mốc số 2 đến mốc số 3 có chiều dài 124m.

- Hướng Bắc: Giáp đất còn lại của chị Nguyễn Thị Phụng E đo từ mốc số 3 đến mốc số 4 có chiều dài 37,6m.

- Hướng Nam: Giáp đất ông Trần Công H đo từ mốc số 1 đến mốc số 2 có chiều dài 38,4m.

- Hướng Tây: Giáp đất ông Nguyễn Trọng T (ông Nguyễn Văn T) đo từ mốc số 1 đến mốc số 4 có chiều dài 124m.

Diện tích qua đo đạc thực tế là 4.711m^2 .

(Có sơ đồ và biên bản đo đạc ngày 10/01/2017 kèm theo).

2/- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Đ đối với anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E xác định hai thửa số 548 diện tích đất 13.527m^2 , thửa số 245 diện tích đất 11.280m^2 , cùng tờ bản đồ số 6, mục đích sử dụng trồng lúa, đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp do anh Lê Văn T đứng tên GCNQSD đất là tài sản chung của anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E.

3/- Buộc ông Lê Văn L và bà Nguyễn Thị H có trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị Phụng E và anh Lê Văn T 01 (một) GCNQSD đất tại thửa số 607, diện tích 4.711m^2 , tờ bản đồ số 6 đất tọa lạc tại xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, sổ vào sổ H01755 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 07/10/2008 do anh Lê Văn T và chị Nguyễn Thị Phụng E đứng tên.

4/- Đình chỉ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn L đối với anh Lê Văn T về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

5/- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N huyện T đối với anh Lê Văn T về việc tranh chấp hợp đồng vay tiền.

6/- Chị Nguyễn Thị Phụng E và anh Lê Văn T có trách nhiệm liên đới trả cho chị Nguyễn Thị Đ chi phí đo đạc đất số tiền là 1.593.000đ (Một triệu năm trăm chín mươi ba nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015

7/- Về án phí:

- Chị Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 03109 ngày 5/5/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Nguyễn Thị Phụng E và anh Lê Văn T liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng).

- Ông Lê Văn L được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 01491 ngày 17/10/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ông Trương Văn T, bà Võ Thị Thu H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 16963 ngày 30/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Chị Đặng Kim N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 16973 ngày 08/9/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp.

- Bà Lê Thị M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 16961 ngày 29/8/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

- Ngân hàng N huyện T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: 09156 ngày 24/7/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND T.Đồng Tháp;
- VKSND H.Tam Nông;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Thị Đông Cúc